

Số: 34/QĐ-CTK

Hải Phòng, ngày 14 tháng 07 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TP HẢI PHÒNG

Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 224/TB-TCTK ngày 14/6/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Phòng Tổ chức – Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Thống kê TP Hải Phòng (theo phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông bà Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê các huyện, khu vực và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCHC.



Lê Gia Phong

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-CTK ngày 14/07/2023 của Cục trưởng Cục Thống kê)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng cục	Chi cục TK quận Ngõ Quyền	Chi cục TK quận Lê Chân	Chi cục TK quận Hồng Bàng	Chi cục TK quận Kiến An	Chi cục KV ĐK-DS-KT	Chi cục KV HA-CH-BLV	Chi cục TK huyện Thủy nguyên	Chi cục TK huyện An Dương	Chi cục TK huyện Tiên Lãng	Chi cục TK huyện An Lão	Chi cục TK huyện Vĩnh Bảo
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí														
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	27.528.406.000	27.547.314.000	13.409.246.194	1.316.036.896	1.229.889.207	940.957.594	912.670.099	1.902.041.246	1.912.960.604	1.617.382.730	1.209.563.794	1.172.597.561	895.380.897	1.028.587.178
1	Nguồn ngân sách trong nước	27.528.406.000	27.547.314.000	13.409.246.194	1.316.036.896	1.229.889.207	940.957.594	912.670.099	1.902.041.246	1.912.960.604	1.617.382.730	1.209.563.794	1.172.597.561	895.380.897	1.028.587.178
1	Chi quân lý hành chính	27.028.406.000	27.547.314.000	13.409.246.194	1.316.036.896	1.229.889.207	940.957.594	912.670.099	1.902.041.246	1.912.960.604	1.617.382.730	1.209.563.794	1.172.597.561	895.380.897	1.028.587.178
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.728.000.000	17.728.000.000	9.314.020.196	689.884.784	760.012.021	657.807.161	624.967.976	1.210.890.305	1.333.129.606	827.049.100	653.645.672	614.222.594	470.597.540	571.773.045
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.900.406.000	9.819.314.000	4.095.225.998	626.152.112	469.877.186	283.150.433	287.702.123	691.150.941	579.830.998	790.333.630	555.918.122	558.374.967	424.783.357	456.814.133
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ														
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ														
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ														
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở														
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng														
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề														
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên														
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
4	Chi hoạt động kinh tế														
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường														
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên														
II	Nguồn vốn viện trợ														

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Phạm Thị Đoàn Trang

